

Số: 18 /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính Quý I/2018

Vinh Long, ngày 20 tháng 4 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 070.3822583

Fax: 070.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 0703 822583

Fax: 070.3829432

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý I/2018**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS, Thư ký
- Ban Tổng giám đốc
- Lưu;

[Handwritten signature]

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG TẤN CHIẾN

[Faint handwritten text]

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018
(QUÝ I/2018)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
SỐ 02 ĐƯỜNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1
TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG
Mã số thuế: 1500174831

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN
Mẫu số: B02a-DN
Mẫu số: B03a-DN
Mẫu số: B09a-DN

Vĩnh Long - 04/2018

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	1 - 2
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2018	3
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm Quý 1/2018	4
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1/2018	5 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long
 Mã số thuế: 1500174831
 Kỳ báo cáo: Quý 1/2018

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		148.448.185.619	145.770.666.915
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.961.303.325	5.986.618.410
1. Tiền	111		8.961.303.325	5.986.618.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		116.114.000.000	112.734.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	116.114.000.000	112.734.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.759.553.292	14.323.491.035
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.594.001.543	9.477.563.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		668.635.000	1.417.218.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.411.256.255	4.343.048.754
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(914.339.506)	(914.339.506)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	12.010.177.256	12.324.904.319
1. Hàng tồn kho	141		12.010.177.256	12.324.904.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		603.151.746	401.653.151
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	603.151.746	276.226.052
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	117.437.599
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	7.989.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		272.362.663.941	278.271.036.523
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		233.110.790.501	238.814.799.184
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	232.915.384.587	238.602.400.271
- Nguyên giá	222		475.512.075.770	475.457.075.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.596.691.183)	(236.854.675.499)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	195.405.914	212.398.913
- Nguyên giá	228		463.834.100	463.834.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(268.428.186)	(251.435.187)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	26.646.198.909	19.008.699.270
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.646.198.909	19.008.699.270
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	7.210.754.818	14.710.754.818
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	7.500.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		5.394.919.713	5.736.783.251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	5.394.919.713	5.736.783.251
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		420.810.849.560	424.041.703.438

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		116.167.723.616	125.813.432.226
I- Nợ ngắn hạn	310		42.769.614.666	52.415.323.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	3.312.924.010	4.527.594.412
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		167.191.326	107.639.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.446.249.651	2.614.290.217
4. Phải trả người lao động	314	5.14	3.693.068.752	11.146.696.695
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.757.035.733	756.150.837
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	18.885.962.401	18.364.808.426
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	2.653.740.000	5.307.480.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.290.346.745	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.17	8.563.096.048	9.590.662.918
II- Nợ dài hạn	330		73.398.108.950	73.398.108.950
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	17.524.118.814	17.524.118.814
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	50.421.316.636	50.421.316.636
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		22.965.972	22.965.972
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	5.429.707.528	5.429.707.528
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		304.643.125.944	298.228.271.212
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	304.074.487.975	297.659.633.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.194.113.090	8.194.113.090
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.880.374.885	465.520.153
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		465.520.153	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		6.414.854.732	465.520.153
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.21	568.637.969	568.637.969
1. Nguồn kinh phí	431		568.637.969	568.637.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		420.810.849.560	424.041.703.438

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý I/2018

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ*Đơn vị tính: VND.*

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I/2018	Quý I/2017	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
					từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	33.088.383.327	25.457.629.186	33.088.383.327	25.457.629.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.701.924	-	1.701.924	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	33.086.681.403	25.457.629.186	33.086.681.403	25.457.629.186
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	13.364.063.475	12.394.976.034	13.364.063.475	12.394.976.034
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		19.722.617.928	13.062.653.152	19.722.617.928	13.062.653.152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	336.827.712	319.547.516	336.827.712	319.547.516
7. Chi phí tài chính	22	5.25	41.796.595	48.423.765	41.796.595	48.423.765
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.796.595	48.423.765	41.796.595	48.423.765
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	9.008.332.571	8.356.185.531	9.008.332.571	8.356.185.531
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	3.851.834.411	3.397.272.317	3.851.834.411	3.397.272.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		7.157.482.063	1.580.319.055	7.157.482.063	1.580.319.055
11. Thu nhập khác	31	5.28	131.395.383	7.896.042.568	131.395.383	7.896.042.568
12. Chi phí khác	32	5.28	92.933.558	72.710.390	92.933.558	72.710.390
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		38.461.825	7.823.332.178	38.461.825	7.823.332.178
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.195.943.888	9.403.651.233	7.195.943.888	9.403.651.233
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	781.089.156	1.774.868.557	781.089.156	1.774.868.557
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.414.854.732	7.628.782.676	6.414.854.732	7.628.782.676
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh



Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 1/2018

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/03/2018 VND	đến 31/03/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	34.802.761.264	27.013.608.429
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(5.491.175.234)	(7.496.635.629)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.989.663.530)	(9.923.120.490)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(41.796.595)	(48.423.765)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.066.650.089)	(771.232.841)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.136.390.053	1.957.521.934
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.955.498.917)	(7.581.549.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.394.366.952	3.150.167.881
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.102.551.600)	(4.622.076.225)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(44.006.000.000)	(59.474.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	48.126.000.000	55.483.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.216.961.063	2.192.470.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(765.590.537)	(6.420.605.565)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.653.740.000)	(2.653.740.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(351.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.654.091.500)	(2.653.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.974.684.915	(5.924.177.684)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.986.618.410	11.162.222.442
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.961.303.325	5.238.044.758

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất – Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/03/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc kế toán:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được tính trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác: Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh **trong** kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng. Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường thuế suất 10%.

Các bên liên quan.

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	22.569.033	51.953.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.938.734.292	5.934.664.610
Cộng	8.961.303.325	5.986.618.410

5.2 Đầu tư tài chính

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	116.114.000.000	116.114.000.000	112.734.000.000	112.734.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long	27.245.000.000	27.245.000.000	23.308.000.000	23.308.000.000
Ngân hàng TMCP Xây dựng chi nhánh Vĩnh Long	2.050.000.000	2.050.000.000	2.050.000.000	2.050.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Vĩnh Long	17.660.000.000	17.660.000.000	14.880.000.000	14.880.000.000
Ngân hàng HD Bank chi nhánh Vĩnh Long	2.000.000.000	2.000.000.000	3.270.000.000	3.270.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Vĩnh Long	31.000.000.000	31.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sacombank chi nhánh Vĩnh Long	-	-	1.436.000.000	1.436.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	23.795.000.000	23.795.000.000	23.705.000.000	23.705.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	9.291.000.000	9.291.000.000	9.012.000.000	9.012.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông chi nhánh Vĩnh Long	3.073.000.000	3.073.000.000	1.073.000.000	1.073.000.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Vĩnh Long	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Tổng cộng	116.114.000.000	116.114.000.000	120.234.000.000	120.234.000.000

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.594.001.543	9.477.563.787
Phải thu tiền nước	7.593.686.876	7.433.661.870
Phí bảo vệ môi trường	267.927.517	266.861.774
Phòng Công Thương Huyện Tam Bình	246.516.000	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	474.856.000	540.587.000
Ban quản lý dự án giao thông	779.036.700	779.036.700
Các đối tượng khác	231.978.450	210.900.443
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	9.594.001.543	9.477.563.787

5.4 Phải thu khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.411.256.255	-	4.343.048.754	-
Tạm ứng	198.923.460	-	180.000.000	-
Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bình Tân	-	-	350.000.000	-
Công ty CP nước và môi trường Mang Thít	-	-	36.000.000	-
Công Ty CP Nước và Môi Trường Cửu Long	-	-	288.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	832.718.364	-	3.038.851.715	-
BHXX phải thu người lao động	90.935.199	-	88.955.550	-
Phải thu khác	288.679.232	-	361.241.489	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.411.256.255	-	4.343.048.754	-

5.5 Nợ phải thu khó đòi

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	54.200.596	16.103.722	54.200.596	16.103.722
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Sở Văn Hóa Thông tin truyền thông Vĩnh Long	8.917.472	-	8.917.472	-
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	28.525.500	-	28.525.500	-
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	589.565.100	150.624.240	589.565.100	150.624.240
Phòng công thương huyện Tam Bình	246.516.000	-	246.516.000	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	199.414.000	85.875.200	199.414.000	85.875.200
Cộng	1.166.942.668	252.603.162	1.166.942.668	252.603.162

Trong đó:

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu đối tượng tiền nước	7.825.980	10.706.461	17.574.351	18.093.804
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
Sở Văn Hóa TT nợ tiền bảo hành	-	-	-	8.917.472
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng	-	-	-	28.525.500
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	-	-	502.080.800	87.484.300
Phòng công thương huyện Tam Bình	-	-	-	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	-	141.547.000	50.339.000	7.528.000
Cộng	7.825.980	152.253.461	569.994.151	436.869.076

5.6 Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.838.537.706	-	10.782.981.859	-
Công cụ, dụng cụ	808.251.848	-	813.388.848	-
Chi phí sản xuất dở dang	173.357.098	-	557.481.574	-
Thành phẩm	190.030.604	-	171.052.038	-
Cộng	12.010.177.256	-	12.324.904.319	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	603.151.746	276.226.052
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	603.151.746	276.226.052
b) Dài hạn	5.394.919.713	5.736.783.251
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	236.275.739	314.956.375
Giá trị lợi thế kinh doanh	4.585.533.342	4.725.906.810
Tài sản phân loại chờ phân bổ khi thực hiện cổ phần hóa	573.110.632	695.920.066
Cộng	5.998.071.459	6.013.009.303

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2018	98.062.467.653	71.910.912.440	304.482.410.025	1.001.285.652	475.457.075.770
Tăng trong kỳ	-	-	-	55.000.000	55.000.000
Mua trong năm	-	-	-	55.000.000	55.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2018	98.062.467.653	71.910.912.440	304.482.410.025	1.056.285.652	475.512.075.770
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2018	46.989.303.642	43.134.534.361	145.921.117.384	809.720.112	236.854.675.499
Tăng trong năm	905.926.574	1.350.667.123	3.467.763.282	17.658.705	5.742.015.684
Khấu hao trong năm	905.926.574	1.350.667.123	3.467.763.282	17.658.705	5.742.015.684
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2018	47.895.230.216	44.485.201.484	149.388.880.666	827.378.817	242.596.691.183
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	51.073.164.011	28.776.378.079	158.561.292.641	191.565.540	238.602.400.271
Tại ngày 31/03/2018	50.167.237.437	27.425.710.956	155.093.529.359	228.906.835	232.915.384.587

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long tại thời điểm 31/03/2018: 101.838.801.803 đồng.
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2018: 8.419.833.852 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	463.834.100	463.834.100
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/03/2018	<u>463.834.100</u>	<u>463.834.100</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	251.435.187	251.435.187
Tăng trong năm	16.992.999	16.992.999
Khấu hao trong năm	16.992.999	16.992.999
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/03/2018	<u>268.428.186</u>	<u>268.428.186</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	<u>212.398.913</u>	<u>212.398.913</u>
Tại 31/03/2018	<u>195.405.914</u>	<u>195.405.914</u>

5.10 Tài sản dở dang

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang		
Hệ thống cấp nước huyện Long Hồ	305.001.818	296.930.000
Đầu tư xây dựng phần công nghệ trạm bơm nước thô NMN Trường An	3.841.616.954	1.591.814.227
Lắp đặt bơm cấp 1 NMN Vũng Liêm phục vụ thi công hồ chứa nước thô	878.553.331	878.553.331
Tuyến ống cấp nước D63 - 90 xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm	989.253.913	522.522.541
Công trình Hồ chứa nước thô Vũng Liêm	15.160.249.148	14.555.861.693
Quy hoạch cấp nước đô thị và khu cụm tuyến công nghiệp	568.637.969	-
Các tuyến ống cấp nước khu vực xã Lộc Hòa +Hòa Phú +Phú Quới huyện Long Hồ (Đợt II-2017)	760.743.637	-
Xây dựng mở rộng mới kho, nhà xưởng sản xuất xí nghiệp nước uống đóng chai Việt úc	418.397.546	-
Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng công suất bể lắng số 1- NMN Hưng Đạo Vương (Phần xây dựng và công nghệ, thiết bị)	716.570.000	-
Tuyến ống cấp nước D63, Xã Thiện Mỹ, Huyện Trà Ôn và xã Ngãi Tứ huyện Tam Bình	703.169.509	-
Tuyến ống cấp nước D63-D114 xã Trung Thành Đông, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long (Đợt III-2017)	418.878.546	-
Các công trình khác	1.885.126.538	1.163.017.478
Cộng	<u>26.646.198.909</u>	<u>19.008.699.270</u>

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/03/2018				01/01/2018			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				6.910.754.818	6.910.754.818	-		6.910.754.818	6.910.754.818	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long(*)	20%	20%	180.000	1.910.754.818	1.910.754.818	-	180.000	1.910.754.818	1.910.754.818	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000	
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15,00%	15,00%	30.000	300.000.000	300.000.000	-	30.000	300.000.000	300.000.000	-
Cộng				7.210.754.818	7.210.754.818	-		7.210.754.818	7.210.754.818	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long và Bình Tân được ghi nhận theo kết quả xác định lại giá trị khoản đầu tư dài hạn quy định tại khoản a, điều 10, thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014.

5.12 Phải trả người bán

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng
a) Ngắn hạn	3.312.924.010	3.312.924.010	4.527.594.412	4.527.594.412
Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	173.053.100	173.053.100	46.286.900	46.286.900
Công ty Sáu Phát	255.900.000	255.900.000	1.540.237.000	1.540.237.000
Công ty CP nước và Môi trường Cửu Long	603.427.650	603.427.650	628.652.430	628.652.430
Công ty Cổ phần Sài Gòn công nghệ Nước	519.600.000	519.600.000	519.600.000	519.600.000
Công ty TNHH Bảo Hà Mê Kông	31.736.000	31.736.000	338.875.000	338.875.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Công	719.638.000	719.638.000	-	-
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Cao Á Châu	233.375.000	233.375.000	-	-
Các đối tượng khác	776.194.260	776.194.260	1.453.943.082	1.453.943.082
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.312.924.010	3.312.924.010	4.527.594.412	4.527.594.412

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2018 VND
a) Phải nộp	2.614.290.217	2.405.890.382	3.573.930.948	1.446.249.651
Thuế GTGT	-	414.993.581	171.286.004	243.707.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.066.650.089	781.089.156	2.066.650.089	781.089.156
Thuế thu nhập cá nhân	235.796.275	124.791.231	235.796.275	124.791.231
Thuế tài nguyên	25.766.380	89.014.040	89.606.820	25.173.600
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	286.077.473	984.002.374	998.591.760	271.488.087
b) Phải thu	7.989.500	-	7.989.500	-
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	7.989.500	-	7.989.500	-

5.14 Phải trả người lao động

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Viên chức quản lý chuyên trách	278.800.000	1.255.085.050
Người lao động	3.237.412.252	9.730.545.645
Tiền ăn giữa ca	176.856.500	161.066.000
Cộng	3.693.068.752	11.146.696.695

5.15 Chi phí phải trả

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	2.757.035.733	756.150.837
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	165.412.922	206.725.910
Phí cấp quyền khai thác nước mặt	170.915.471	97.427.066
Phí kiểm toán báo cáo tài chính	65.000.000	65.000.000
Chi phí lắp đặt đồng hồ ống nhánh theo NĐ117	1.243.791.483	-
Chi phí thay thế kiểm định đồng hồ nước	816.209.975	-
Các khoản khác	295.705.882	386.997.861
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.757.035.733	756.150.837

5.16 Phải trả khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	18.885.962.401	18.885.962.401	18.364.808.426	18.364.808.426
Kinh phí công đoàn	20.207.822	20.207.822	19.767.900	19.767.900
Thuế thu nhập cá nhân	758.852.794	758.852.794	248.294.124	248.294.124
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	567.440.760	567.440.760	557.597.369	557.597.369
Cổ tức phải trả	17.488.813.000	17.488.813.000	17.489.164.500	17.489.164.500
Các khoản khác	50.648.025	50.648.025	49.984.533	49.984.533
b) Dài hạn	17.524.118.814	17.524.118.814	17.524.118.814	17.524.118.814
Phòng Tài Chính TP Vĩnh Long	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000
Phòng Tài Chính - Kế Hoạch huyện Trà Ôn	1.497.750.000	1.497.750.000	1.497.750.000	1.497.750.000
Nhận tiền giải phóng mặt bằng thi công hồ chứa nước thô Vũng Liêm	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814
Cộng	36.410.081.215	36.410.081.215	35.888.927.240	35.888.927.240

5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ khen thưởng	5.145.622.081	5.145.622.081
Quỹ thưởng người quản lý	-	333.450.000
Quỹ phúc lợi	3.402.043.019	4.096.159.889
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	15.430.948,00	15.430.948
Cộng	8.563.096.048	9.590.662.918

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018		Trong năm		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.307.480.000	5.307.480.000	-	2.653.740.000	2.653.740.000	2.653.740.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	5.307.480.000	5.307.480.000	-	2.653.740.000	2.653.740.000	2.653.740.000
b) Vay dài hạn	50.421.316.636	50.421.316.636	-	-	50.421.316.636	50.421.316.636
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	50.421.316.636	50.421.316.636	-	-	50.421.316.636	50.421.316.636
Cộng	55.728.796.636	55.728.796.636	-	2.653.740.000	53.075.056.636	53.075.056.636

Công ty vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long theo một số hợp đồng sau; Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012.

5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	5.429.707.528	5.429.707.528
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	-	-
Cộng	5.429.707.528	5.429.707.528

5.20 Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2018	289.000.000.000	8.194.113.090	465.520.153	297.659.633.243
Tăng trong kỳ	-	-	6.414.854.732	6.414.854.732
Lợi nhuận sau thuế	-	-	6.414.854.732	6.414.854.732
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2018	289.000.000.000	8.194.113.090	6.880.374.885	304.074.487.975

■ **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2018			01/01/2018		
	VND			VND		
	Số CP	Tỷ lệ %	Giá trị	Số CP	Tỷ lệ %	Giá trị
Vốn góp của nhà nước	21.399.500	74,05%	213.995.000.000	21.399.500	74,05%	213.995.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	7.500.500	25,95%	75.005.000.000	7.500.500	25,95%	75.005.000.000
Tổng	28.900.000	100%	289.000.000.000	28.900.000	100%	289.000.000.000

■ **Chi tiết cổ đông lớn**

- Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long nắm giữ 21.399.500 cổ phần, chiếm 74,05%
- Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện nắm giữ 4.408.181 cổ phần, chiếm 15,25%
- Công ty Cổ phần nước và Môi trường Đồng Bằng nắm giữ 1.445.000 cổ phần, chiếm 5%

■ **Cổ phiếu lưu hành**

	31/03/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

5.21 Nguồn kinh phí sự nghiệp

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	568.637.969	568.637.969
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	-
	568.637.969	568.637.969

■ **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công nợ phải thu		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	30.817.390	30.866.590
Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	117.832.937	117.882.137

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
a) Doanh thu	33.088.383.327	25.457.629.186
Doanh thu cung cấp nước sạch	30.612.758.095	23.532.902.382
Doanh thu xây lắp	1.241.075.930	730.777.356
Doanh thu kinh doanh vật tư	56.861.112	49.943.109
Doanh thu nước đóng chai	1.177.688.190	1.144.006.339
b) Giảm trừ doanh thu	1.701.924	-
Doanh thu xây lắp	1.701.924	-
Cộng doanh thu thuần	<u>33.086.681.403</u>	<u>25.457.629.186</u>

5.23 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
Giá vốn cung cấp nước sạch	11.269.245.825	10.846.979.182
Giá vốn xây lắp	1.115.334.062	644.584.146
Giá vốn kinh doanh vật tư	50.681.587	45.089.431
Giá vốn nước đóng chai	928.802.001	858.323.275
Cộng	<u>13.364.063.475</u>	<u>12.394.976.034</u>

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	336.827.712	319.547.516
Cộng	<u>336.827.712</u>	<u>319.547.516</u>

5.25 Chi phí tài chính

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
Lãi tiền vay	41.796.595	48.423.765
Cộng	<u>41.796.595</u>	<u>48.423.765</u>

5.26 Chi phí bán hàng

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
Chi phí nhân viên	819.036.679	751.103.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.321.043.401	3.131.610.647
Các khoản khác	4.868.252.491	4.473.471.158
Cộng	<u>9.008.332.571</u>	<u>8.356.185.531</u>

5.27 Chi phí quản lý

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.775.539.244	2.454.916.999
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.051.586	153.701.550
Các khoản khác	894.243.581	788.653.768
Cộng	<u>3.851.834.411</u>	<u>3.397.272.317</u>

5.28 Thu nhập khác

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
<i>Thu nhập khác</i>		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	109.333.598	85.541.635
Thu nợ khó đòi đã xử lý	49.200	196.350
Tài sản đầu tư bằng quỹ khoa học và công nghệ chuyển sang sản xuất kinh doanh	-	7.700.575.001
Các khoản khác	22.012.585	109.729.582
Cộng	<u>131.395.383</u>	<u>7.896.042.568</u>
<i>Chi phí khác</i>		
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	92.933.558	72.710.390
Cộng	<u>92.933.558</u>	<u>72.710.390</u>
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	<u>38.461.825</u>	<u>7.823.332.178</u>

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.195.943.888	9.403.651.233
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	-	-
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	7.195.943.888	9.403.651.233
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	-	-
Thu nhập tính thuế	7.195.943.888	9.403.651.233
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa</i>	6.580.996.220	1.058.616.888
<i>Thu nhập tính thuế còn lại</i>	614.947.668	8.345.034.345
Thuế suất thuế TNDN		
<i>Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa</i>	10%	10%
<i>Thuế suất hoạt động bình thường</i>	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	781.089.156	1.774.868.557
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	-	-
Thuế TNDN hiện hành	<u>781.089.156</u>	<u>1.774.868.557</u>

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.357.125.422	10.025.468.863
Chi phí nhân công	7.869.709.677	7.354.177.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.759.008.683	5.616.967.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	343.514.758	202.653.823
Chi phí khác	894871917	949.166.329
Cộng	26.224.230.457	24.148.433.882

5.31 Số tiền đã thực trả gốc vay

	Quý I/2018	Quý I/2017
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	2.653.740.000	2.653.740.000
Cộng	2.653.740.000	2.653.740.000

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ I/2018 VND	QUÝ I/2017 VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường				
Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	2.205.660.030	2.005.274.880
Cộng			2.205.660.030	2.005.274.880
Giao dịch bán:				
Cộng			-	-

6.2 Số phải thu và phải thu khác các bên liên quan

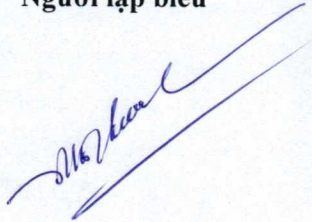
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty cổ phần nước và môi trường				
Cửu Long	Phải thu khác	Cổ tức được chia	-	288.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường				
Mang Thít	Phải thu khác	Cổ tức được chia	-	36.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường				
Bình Tân	Phải thu khác	Cổ tức được chia	-	350.000.000
Cộng			-	674.000.000

6.3 Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người bán	Tiền nước	603.427.650	628.652.430
Cộng			603.427.650	628.652.430

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc




Nguyễn Tấn Phát